

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Vay* là quá trình tạo ra nghĩa vụ nợ thông qua phát hành công cụ nợ hoặc thông qua việc ký kết và thực hiện thỏa thuận, hiệp định, hợp đồng hoặc văn bản có tên gọi khác về vay vốn.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 21 như sau:

“21. *Hạn mức bảo lãnh Chính phủ* là tổng giá trị tối đa của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, các công cụ nợ khác được Chính phủ bảo lãnh trong một năm, trong giai đoạn 05 năm, được xác định trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 05 năm do cấp có thẩm quyền quyết định.”;

c) Bổ sung khoản 23 và khoản 24 vào sau khoản 22 như sau:

“23. *Điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài* là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay nước ngoài là quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác được công nhận là chủ thể của pháp luật quốc tế, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, không phụ thuộc vào tên gọi của văn bản đó.

24. *Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài* là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay nước ngoài là cơ quan, tổ chức đại diện các chính phủ, ngân hàng, tổ chức tín dụng, định chế tài chính nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên

quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, không phải là điều ước quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi của văn bản đó.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Nợ của ngân sách trung ương vay từ ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.”;

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 như sau:

“c) Nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách, ngân quỹ nhà nước và vay trong nước khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

3. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 5 như sau:

“6. Mọi nghĩa vụ nợ của Chính phủ được đối xử bình đẳng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

1. Quyết định đàm phán, ký, phê chuẩn và sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước.

2. Yêu cầu Chính phủ báo cáo về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công; việc đàm phán, ký, phê chuẩn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước khi cần thiết.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Quyết định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm trong trường hợp tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước.”;

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Quyết định ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, bao gồm cả hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm, trừ trường hợp quy định về hạn mức bảo lãnh Chính phủ tại khoản 4 Điều 13 của Luật này.”;

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6; sửa đổi, bổ sung khoản 7 và bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 như sau:

“6a. Phê duyệt đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

7. Trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký, phê chuẩn và sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước.

7a. Quyết định và chỉ đạo đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ; quyết định ký và sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm d, đ và e như sau:

“d) Xây dựng, trình Chính phủ Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm;

đ) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ, Đề án cơ cấu lại nợ, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ, cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án;

e) Xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i như sau:

“i) Cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm p và bổ sung điểm q, điểm r vào sau điểm p như sau:

“p) Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý nợ công;

q) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với các sửa đổi, bổ sung, gia hạn không làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ;

r) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm được quy định như sau:

a) Trong phạm vi hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm đã được Quốc hội quyết định;

b) Tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước. Trường hợp vượt quá tốc độ tăng tổng sản

phẩm quốc nội của năm trước, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định. Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6. Căn cứ tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6a. Bộ Tài chính công bố kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”;

c) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước gửi đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho Bộ Tài chính.

2. Đề xuất khoản vay gồm các nội dung sau đây:

- a) Bên cho vay nước ngoài dự kiến;
- b) Trị giá vay nước ngoài; điều kiện vay dự kiến;
- c) Mục đích sử dụng vốn; dự kiến thời gian giải ngân;
- d) Cơ chế tài chính trong nước; dự kiến nguồn trả nợ;
- đ) Văn bản thể hiện sự quan tâm của bên cho vay nước ngoài (nếu có).

3. Phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về đề xuất khoản vay là cơ sở để cơ quan đề xuất khoản vay thực hiện thủ tục đầu tư chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư.

4. Việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài được cấp có thẩm quyền chấp thuận việc ký kết.

5. Phân bổ, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả theo nguyên tắc sau đây:

a) Cấp phát đối với chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương;

b) Cho vay lại, cấp phát đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cho vay lại doanh nghiệp.

6. Đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài:

a) Đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực;

b) Đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định đàm phán; Chính phủ quyết định ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực;

c) Đối với thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định ký và sửa đổi, bổ sung, gia hạn đối với các sửa đổi, bổ sung, gia hạn làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ;

d) Trường hợp điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài có thể được áp dụng ngay, không yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thì có thể đồng thời đề xuất ký và phê chuẩn hoặc phê duyệt;

đ) Trường hợp bên cho vay nước ngoài không yêu cầu cấp giấy ủy quyền đàm phán điều ước quốc tế, căn cứ phê duyệt của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì đàm phán thực hiện đàm phán điều ước quốc tế với bên cho vay nước ngoài;

e) Đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan đề xuất ký kết được đồng thời lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến các cơ quan về đề xuất ký;

g) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, không phải lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp khi trình cấp có thẩm quyền quyết định;

h) Đối với điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, sau khi ký không phải thực hiện thủ tục trình phê duyệt kế hoạch thực hiện;

i) Trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thực hiện, chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Các quy định liên quan tới điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài không được quy định tại Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Kinh phí cho hoạt động đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, phê chuẩn, phê duyệt, chấm dứt hiệu lực, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Các khoản vay trong nước khác của Chính phủ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận vay, bao gồm vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ngân quỹ nhà nước, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng theo thỏa thuận vay.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại, ký hợp đồng cho vay lại.

3. Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng vay lại là doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập, ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại được lựa chọn theo quy định tại Điều 35 của Luật này thực hiện thẩm định cho vay lại. Bộ Tài chính xem xét việc cho vay lại và ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại với ngân hàng chính sách và ngân hàng thương mại.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Chính phủ có trách nhiệm trả nợ của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn. Mức vay mới để trả nợ gốc của ngân sách trung ương nằm trong tổng mức vay của ngân sách trung ương hằng năm được Quốc hội quyết định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 34 như sau:

“6. Bên vay lại là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập phải có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định tính khả thi theo quy định tại Điều 38 của Luật này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Phương thức cho vay lại

1. Bộ Tài chính cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại để thực hiện chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp để đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và một phần chi đầu tư.

4. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp để đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh.

5. Ngân hàng thương mại quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này phải đáp ứng điều kiện là ngân hàng thương mại có kinh nghiệm làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam.

6. Khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ do ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này không tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó tại ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại đó theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tự bảo đảm chi thường xuyên và một phần chi đầu tư; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay và trả nợ theo quy định của pháp luật;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định tính khả thi theo quy định tại Điều 38 của Luật này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam; có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm, trừ trường hợp doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, tái cơ cấu bộ máy, sắp xếp lại khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định tính khả thi theo quy định tại Điều 38 của Luật này;”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Không bị lỗ trong 03 năm liên kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia;”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 37 như sau:

“b) Trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ. Trường hợp cơ quan cho vay lại

chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp cho cơ quan cho vay lại. Chính phủ quy định chi tiết về tỷ lệ trích nộp dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật này;”.

17. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số điểm, khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 38 như sau:

“Điều 38. Đánh giá, thẩm định cho vay lại

1. Bộ Tài chính đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ liên quan, Bộ Tài chính xem xét, tổ chức việc cho vay lại.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Không bị lỗ trong 03 năm liên kế gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ trường hợp doanh nghiệp được một trong các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đã thực hiện xếp hạng tín nhiệm cho Việt Nam xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm đã được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm đã được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 53 như sau:

“a) Đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề án phát hành trái phiếu, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 59 như sau:

“3. Bộ Tài chính xây dựng, quản lý thống nhất và khai thác cơ sở dữ liệu về nợ công, thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý nợ công.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 60 như sau:

“1. Hằng năm hoặc theo yêu cầu, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình nợ công và việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, bao gồm số liệu về dư nợ, cơ cấu nợ, chủ nợ, đồng tiền vay, tình hình cho vay lại, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương;

c) Tình hình đàm phán, ký kết điều ước quốc tế và thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

d) Các dự án vay lại, bảo lãnh Chính phủ gặp khó khăn trong trả nợ và Quỹ tích lũy trả nợ phải ứng trả thay chi tiết theo từng dự án;

đ) Tình hình quản lý, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ, bao gồm số liệu dư đầu kỳ, thu, chi phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ;

e) Tình hình thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công;

g) Các thông tin khác có liên quan.

1a. Hằng tháng, Bộ Tài chính báo cáo các thông tin về nợ công theo quy định của Chính phủ.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thông tin, số liệu nợ công được công bố bao gồm:

a) Các chỉ tiêu an toàn nợ công quy định tại Điều 21 của Luật này;

b) Các số liệu nợ công theo Điều 4 của Luật này gồm có nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh (gồm cả khoản ứng trả từ Quỹ tích lũy trả nợ) và nợ chính quyền địa phương;

c) Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Ấn phẩm hoặc hình thức khác trên phương tiện điện tử.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết thời gian, thời kỳ và nội dung thông tin, số liệu nợ công được công bố quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan cho vay lại, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm việc công bố thông tin kịp thời hạn.”.

23. Bãi bỏ khoản 1 Điều 14, khoản 8 Điều 14, khoản 2 Điều 17, Điều 23 và điểm a khoản 3 Điều 30.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Bổ sung khoản 11a và khoản 11b vào sau khoản 11 Điều 4 của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 như sau:
 “11a. Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam.
 11b. Thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.”.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với chương trình, dự án đã được phê duyệt đề xuất chương trình, dự án hoặc chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục đề xuất khoản vay; trường hợp có thay đổi nội dung về việc tăng trị giá khoản vay sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện thủ tục đề xuất khoản vay theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật này.
2. Đối với các chương trình, dự án áp dụng cơ chế đặc thù về nợ công theo nghị quyết của Quốc hội thì các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn tiếp tục áp dụng theo nghị quyết đã ban hành hoặc theo quy định của Luật này.
3. Đối với điều ước quốc tế, thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cơ quan đề xuất gửi hồ sơ trình cấp có thẩm quyền về việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15.
4. Chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế đã phê duyệt.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn